

Số: 113/BC-COL

Quận 3, ngày 13 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm học 2024 - 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Trung học cơ sở Colette

2. Địa chỉ:

- Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Điện thoại: (028) 39304407.

- Email: thcscolette.q3@hcm.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: <http://thcscolette.hcm.edu.vn>

3. Loại hình: Trường công lập thuộc quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân Quận 3

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường học tập và làm việc có nề nếp, tích cực, thân thiện, có 1 chất lượng giáo dục toàn diện cao để giúp các em trở thành người công dân có ích cho xã hội.

- Tầm nhìn: Là một trong những trường có chất lượng giáo dục cao trong Quận, là nơi đáng tin cậy yên tâm gửi con theo học, là nơi giáo viên, học sinh biết quan tâm, chia sẻ, phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống của nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của thành phố và đất nước.

- Hệ thống các giá trị cốt lõi của nhà trường: Đoàn kết – Thương yêu - Trung thực – Tự trọng - Sáng tạo – Hợp tác - Tự chủ - Phát triển.

- Mục tiêu: Chất lượng giáo dục là uy tín, danh dự của nhà trường. Giúp học sinh phát triển toàn diện. Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng hàng năm trên 95%; tỷ lệ tốt nghiệp THCS trên 99%; tỷ lệ đậu vào lớp 10 công lập trên 90%.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường được xây dựng từ trước năm 1975, từ sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trường thuộc hệ thống giáo dục do nhà nước thống nhất quản lý.

Năm 1993 theo quyết định số 51/QĐ-UB ngày 30 tháng 6 năm 1993 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc chuyển trường phổ thông cấp 2 Colette thành trường Chuyên cấp 2 Colette.

Đến năm 1995 theo quyết định số 75/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban nhân dân Quận 3, trường chuyển thành trường Trung học cơ sở Chuyên Colette và hoạt động cho đến nay.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Lưu Thị Hà Phương

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Colette (Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh)

- Điện thoại: 0909344423
- Email: lthphuong.dtdq3@hcm.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy

- Quyết định số 75/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban nhân dân Quận 3 đổi tên thành trường Trung học cơ sở Colette.

- Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về công nhận Hội đồng trường THCS Colette Quận 3 gồm các thành viên:

- | | |
|--------------------------------------------------------|-------------------|
| 1. Bà Lưu Thị Hà Phương, Hiệu trưởng | Chủ tịch Hội đồng |
| 2. Bà Nguyễn Châu Thùy Dương, Giáo viên | Thư ký hội đồng |
| 3. Bà Lê Thị Lan Anh, Bí thư Chi bộ, Phó Hiệu trưởng | Thành viên |
| 4. Ông Phan Thanh Tùng, Chủ tịch Công đoàn | Thành viên |
| 5. Ông Nguyễn Thành Danh, Bí thư Chi đoàn | Thành viên |
| 6. Bà Lê Thị Huệ, Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 7. Bà Lê Nguyễn Quỳnh Anh, Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 8. Bà Ngô Thúy Bảo Trân, Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 9. Bà Vương Tạ Kim Khánh, Tổ trưởng chuyên môn | Thành viên |
| 10. Ông Trương Thành Đồng, Tổ trưởng tổ Văn phòng | Thành viên |
| 11. Bà Trần Thị Mỹ Hương, Phó Chủ tịch UBND phường VTS | Thành viên |
| 12. Ông Vũ Thiện Chính, Trưởng ban đại diện CMHS | Thành viên |
| 13. Bà Nguyễn Trần Mỹ Kiều, Đại diện học sinh | Thành viên |

- Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm chức danh Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette Quận 3.

- Quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette Quận 3.

- Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc điều động, bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette Quận 3.

- Quyết định 1719/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 3 về việc bổ nhiệm lại chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette Quận 3.

- Quyết định số 18/QĐ-COL ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette về ban hành Quy chế hoạt động của nhà trường;

- Quyết định số 126/QĐ-COL ngày 14 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette về việc phân công nhân sự năm học 2024 – 2025.

8. Các văn bản khác

- Kế hoạch 152/KH-COL ngày 05 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Trung học cơ sở Colette về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 – 2025.

- Quyết định số 246/QĐ-COL ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng Trung học cơ sở Colette về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường năm học 2024 – 2025.

- Quyết định số 247/QĐ-COL ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Hiệu trưởng trường Trung học cơ sở Colette về việc phê duyệt Quy chế chi tiêu nội bộ năm học 2025.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ, NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	88	0	15	62	1	3	6	24	51	0	75	0	0	0
I	Giáo viên	72	0	12	59	0	0	0	24	48	0	72	0	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán học	11		2	9				5	6		11			
2	Vật Lý	5		1	3				1	4		5			
3	Hóa học	2		1	1				1	1		2			
4	Sinh học	6		1	5				1	5		6			
5	Ngữ văn	11		2	9				4	7		11			
6	Lịch sử	4			4				2	2		4			
7	Địa lý	4			4				1	3		4			
8	Giáo dục công dân	3			3				2	1		3			
9	Tiếng Anh	7		2	5				2	5		7			
10	Tiếng Pháp	6		1	5					6		6			
11	Tiếng Nhật	0										0			
12	Tiếng Đức	0										0			

8	Nhân viên giám thị	1				1	0							
9	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
10	Bảo vệ, phục vụ	6						6						

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh			
II	Loại phòng học					
1	Phòng học kiên cố	30	45 m ² /40HS			
2	Phòng học bán kiên cố	0				
3	Phòng học tạm	0				
4	Phòng học nhờ	0				
5	Số phòng học bộ môn	4				
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	88 m ² /40HS			
7	Bình quân lớp/phòng học	2				
8	Bình quân học sinh/lớp	45	1,2 m ² /HS			
III	Số điểm trường	1				
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	3234 m ²				
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	800				
VI	Tổng diện tích các phòng	2434				
1	Diện tích phòng học (m ²)	1399				
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	70,5				
3	Diện tích thư viện (m ²)	90				
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0				
5	<i>Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m²)</i>	12				
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu					

	(Đơn vị tính: bộ)				
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		63		
1.1	Khối lớp 6		24		
1.2	Khối lớp 7		9		
1.3	Khối lớp 8		18		
1.4	Khối lớp 9		12		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		90		
2.1	Khối lớp 6		30		
2.2	Khối lớp 7		30		
2.3	Khối lớp 8		30		
2.4	Khối lớp 9				
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập		Số học sinh/bộ		
	(Đơn vị tính: bộ)	99	1Học sinh/ 1 bộ		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	54	Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi	3			
2	Cát xét	19			
3	Đầu Video/đầu đĩa	0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/29/0			
5	Bảng tương tác	4			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số thiết bị/lớp			
1	Ti vi	20/20			
2	Cát xét	0			
3	Đầu Video/đầu đĩa	0			
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	0/9/0			
5	Bảng tương tác	0			
	Nội dung	Số lượng (m²)			
X	Nhà bếp				
XI	Nhà ăn	Sử dụng căn tin 80 m ²			
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	

XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	Sử dụng 06 phòng học (47m ² /phòng)	320	0,9		
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0	2/2	0	0,1/0,1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0
(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).						
	Nội dung	Có	Không			
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x				
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x				
XVII	Kết nối internet	x				
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x				
XIX	Tường rào xây	x				

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 4131-34 ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

- Kế hoạch 149/KH-COL ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Hiệu trưởng trường THCS Colette về cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 -2025.

- Báo cáo số 96a/BC-KĐCL-COL ngày 22 tháng 5 năm 2024 của trường THCS Colette về kết quả thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2024 – 2025.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	1587	373	485	418	311
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1570 (98,93%)	370 (99,2%)	478 (98,56%)	413 (98,8%)	309 (99,36%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	17 (1,07%)	03 (0,8%)	07 (1,44%)	05 (1,2%)	02 (0,64%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	1587	373	485	418	311
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	922 (58,1%)	234 (62,73%)	278 (57,32%)	250 (59,81%)	160 (51,45%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	535 (33,71%)	114 (30,56%)	162 (33,4%)	134 (32,06%)	125 (40,19%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	124 (7,81%)	24 (6,43%)	42 (8,66%)	32 (7,66%)	26 (8,36%)

4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	06 (0,38%)	01 (0,27%)	03 (0,62%)	02 (0,48%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1587	373	485	418	311
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1584 (99,8%)	372 (99,7%)	484 (99,7%)	417 (99,76%)	311 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	391 (24,64%)	95 (25,47%)	140 (28,87%)	87 (20,81%)	69 (22,19%)
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	530 (33,4%)	139 (37,27%)	138 (28,45%)	162 (38,76%)	91 (29,26%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6 (0,37%)	1 (0,27%)	3 (0,62%)	2 (0,48%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3/2	1/0	1/1	1/1	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	58	0	0	0	58
1	Cấp Quận	39	0	0	0	39
2	Cấp thành phố	19	0	0	0	19
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	311	0	0	0	311
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	311	0	0	0	311
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	815/772	195/178	241/244	209/209	170/141
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	64	18	15	19	12

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính năm 2024

- Các khoản thu:

+ Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024: 15.851.870.108 đồng

+ Nguồn thu khác từ người học: 6.217.022.950 đồng

+ Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài:

+ Nguồn Nghị quyết 08 năm 2024: 9.009.000.000 đồng

+ Nguồn cấp bù năm 2024: 166.517.000 đồng

+ Kinh phí hỗ trợ dạy hòa nhập khuyết tật, thêm giờ, cấp bù học phí: 4.368.091.836 đồng

- Các khoản chi:

+ Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương: 14.162.751.680 đồng

+ Chi thu nhập tăng thêm năm 2024: 2.880.800.000 đồng

+ Chi Nghị quyết 08 năm 2024: 10.665.022.745 đồng

+ Chi hỗ trợ giáo viên dạy hòa nhập khuyết tật: 232.838.972 đồng
 + Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, phát triển đội ngũ): 4.863.917.097 đồng

+ Chi hỗ trợ người học: 4.420.120.000 đồng

- Học bổng:

- Hoạt động phong trào: 422.705.598 đồng

- Thi đua, khen thưởng: 145.366.000 đồng

- Chi khác: 572.500.859 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học trong năm 2024 – 2025

Học phí quy định: Miễn theo quy định

Tiền tổ chức học 2 buổi/ngày: 170.000 đồng/1 tháng

Tiền tổ chức dạy tăng cường tiếng Anh: 115.000 đồng/1 tháng

Tiền tổ chức dạy tăng cường các môn ngoại ngữ (Pháp văn tăng cường): 115.000 đồng/1 tháng

Tiền tổ chức học ngoại ngữ Anh, Pháp với người nước ngoài: 220.000 đồng/1 tháng

Tiền tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú: 264.000 đồng/1 tháng

Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú: 200.000 đồng/ năm học

Tiền khám sức khỏe học sinh ban đầu: 40.000 đồng/1 học sinh/ năm học

Tin học: 180.000 đồng/1 tháng

Tổ chức giáo dục Stem: 250.000 đồng/1 tháng

Kỹ năng sống: 80.000 đồng/1 tháng

Phần mềm LMS: 30.000 đồng/1 tháng

Tiền nước uống Ionlife: 15.000 đồng/1 tháng

Tiền học phẩm, học cụ, học liệu (giấy thi): 50.000 đồng/1 học sinh/ năm học

Tiền phù hiệu; thẻ học sinh; đơn xin phép, nội quy, học bạ thường học bạ tăng cường tiếng anh 62.000 -85.000 đồng/1 học sinh/ năm học

Tiền suất ăn trưa bán trú: 40.000 đồng/1 suất

Tiền điện máy lạnh lớp không bán trú: 20.000 đồng/1 tháng

Tiền điện máy lạnh lớp bán trú: 34.000 đồng/1 tháng

Báo bài điện tử: 280.000 đồng/ năm học

Bảo hiểm y tế: 680.400 đồng/1 năm

Bảo hiểm tai nạn: 30.000 đồng/1 năm

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm đối với người học:

- Miễn giảm học phí: 3.607.110.000 đồng

Gồm: Học phí: 3.571.920.000 đồng

Chi phí học tập: 35.190.000 đồng

4. Báo cáo tồn quỹ cuối năm 2024 như sau:

+ Quỹ phát triển sự nghiệp: 1.051.011.154 đồng

+ Quỹ phúc lợi: 651.828.023 đồng

- + Quỹ bổ sung thu nhập: 1.896.470.740 đồng
- + Quỹ khen thưởng: 305.094.462 đồng
- + Cải cách tiền lương: 5.164.522.027 đồng

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Thi đua của tập thể: Chi đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Liên đội hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Công đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Thi đua của cá nhân: Đề nghị công nhận lao động tiên tiến 84 người; Chiến sĩ thi đua là 16 người; Bằng khen Ủy ban nhân dân Thành phố là 02 người.

- 100% học sinh lớp 9 tốt nghiệp Trung học cơ sở.

- Tỷ lệ học sinh lên lớp thẳng 99,6%.

- Danh hiệu thi đua học sinh năm học 2024 – 2025

STT	Tên lớp	Số	Lên lớp		Danh hiệu			
			SL	TL (%)	HSXS		HSG	
					SL	TL (%)	SL	TL (%)
1	TỔNG TOÀN TRƯỜNG	1587	1581	99,62	391	24,64	530	33,4
2	TỔNG KHỐI 6	373	372	99,73	95	25,47	139	37,27
12	TỔNG KHỐI 7	485	482	99,38	140	28,87	138	28,45
24	TỔNG KHỐI 8	418	416	99,52	87	20,81	162	38,76
35	TỔNG KHỐI 9	311	311	100	69	22,19	91	29,26